

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 40

448
CÔNG
NHIỆM
M T
VIỆT
P. H

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

1. Thông tin chung

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Phó chủ tịch
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên
Ông Vũ Quang Hiển	Thành viên
Ông Phạm Bình Dương	Thành viên
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Văn Lành	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Kiểm soát viên
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kiểm soát viên
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Bình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Thanh Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 182.983.089.193 VND do Tập đoàn dùng nguồn vốn lưu động để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như khả năng thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai cũng như không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

8. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018



Số: 310/2018/BCKTHN-HCM.00878

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại mục 4.20 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 182.983.089.193 VND do Tập đoàn dùng nguồn vốn lưu động để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như khả năng thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai cũng như không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2018

LÊ THANH VŨ
Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2734-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/08/2017
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		872.888.904.530	871.016.842.504
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	303.802.953.401	220.343.663.195
Tiền	111		303.802.953.401	217.843.663.195
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.866.407.751	275.530.839.225
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	150.809.762.048	229.723.324.185
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	43.208.913.513	27.919.158.182
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.826.826.922	18.065.904.849
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(177.547.991)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		20.905.268	-
Hàng tồn kho	140	5.5	350.986.186.079	365.677.257.865
Hàng tồn kho	141		350.986.186.079	365.677.257.865
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.233.357.299	9.465.082.219
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	1.226.123.741	2.950.262.751
Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.007.233.558	6.287.522.088
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	227.297.380
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/08/2017
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		609.911.487.273	643.360.213.048
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.999.156.000	10.176.289.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		8.999.156.000	10.176.289.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		418.970.166.363	452.719.246.276
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	305.424.802.467	338.726.209.017
Nguyên giá	222		566.803.530.927	616.043.421.863
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.378.728.460)	(277.317.212.846)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	113.545.363.896	113.993.037.259
Nguyên giá	228		115.124.293.983	115.124.856.983
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.578.930.087)	(1.131.819.724)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		24.557.060.691	23.645.468.026
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	24.557.060.691	23.645.468.026
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	149.262.038.762	146.031.317.213
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		84.768.756.595	81.538.035.046
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.493.282.167	64.493.282.167
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.123.065.457	10.787.892.533
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	8.123.065.457	10.787.892.533
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.482.800.391.803	1.514.377.055.552

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/08/2017
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.080.834.740.981	1.119.868.926.987
Nợ ngắn hạn	310		1.029.826.572.017	954.158.541.165
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	169.522.446.138	173.254.864.626
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	51.202.178.558	65.534.869.989
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.873.091.753	16.002.662.890
Phải trả người lao động	314		26.029.966.357	31.034.672.386
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.069.290.903	2.112.715.180
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	327.211.671
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	246.985.721.315	213.062.355.593
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	521.707.685.916	444.658.240.486
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322		8.436.191.077	8.170.948.344
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		51.008.168.964	165.710.385.822
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	51.008.168.964	165.710.385.822
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã	Thuyết minh	Từ ngày 01/08/2017	Từ ngày 01/01/2017
01	6.1.1	2.198.320.681.237	2.753.979.766.731
02		-	6.238.957.101
10		2.198.320.681.237	2.747.740.809.630
11	6.2	2.126.852.495.372	2.584.213.685.707
20		71.468.185.865	163.527.123.923
21	6.3	3.357.119.446	48.166.788.261
22	6.4	10.217.974.970	21.293.479.049
23		9.649.900.931	17.159.892.694
24		3.230.721.548	1.495.728.361
25	6.5	39.813.875.320	68.884.240.375
26	6.6	17.138.865.337	61.627.856.833
30		10.885.311.232	61.384.064.288
31	6.7	1.962.964.177	6.635.534.662
32	6.8	1.115.010.764	23.245.758.723
40		847.953.413	(16.610.224.061)
50		11.733.264.645	44.773.840.227
51		-	15.505.746.412
52		-	-
60		11.733.264.645	29.268.093.815
61		11.779.261.833	29.250.937.466
62		(45.997.188)	17.156.349
70	6.10	323	

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Giá vốn hàng bán

Lợi nhuận gộp

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Trong đó: chi phí lãi vay

Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết

Chi phí bán hàng

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh

Thu nhập khác

Chi phí khác

Lợi nhuận khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

LÊ THỊ THUY

ĐINH HOÀI THANH

PHẠM VĂN HOÀNG

Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã	Số	Mã	Số	Từ ngày	đến ngày	Từ ngày	đến ngày
Thuyết	minh	Thuyết	minh	01/08/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	
01	11.733.264.646	01	44.773.840.227
Điều chỉnh cho các khoản			
02	12.793.841.503	02	21.276.416.306
03	-	03	13.919.427
04	422.209.228	04	301.552.941
05	(5.040.136.461)	05	(46.344.790.164)
06	9.649.900.931	06	17.159.892.694
07	-	07	-
08	29.559.079.847	08	37.180.831.431
đối với lưu động			
09	66.566.394.915	09	(63.715.208.254)
10	13.896.583.266	10	69.654.401.715
11	(29.389.177)	11	256.481.860.082
12	4.388.966.086	12	1.635.712.657
13	-	13	-
14	(9.969.603.170)	14	(16.840.190.455)
15	-	15	(5.059.444.435)
16	-	16	-
17	(366.346.364)	17	(17.064.460.763)
20	104.045.685.403	20	262.273.501.978
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	(1.972.423.939)	21	(11.041.666.273)
22	-	22	-
23	-	23	-
24	-	24	1.000.000.000
25	-	25	-
26	9.144.056.359	26	-
27	315.939.169	27	5.835.724.878
30	7.487.571.589	30	(4.205.941.395)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty, một công ty con và bốn công ty liên kết

Công ty

Công ty có các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang	Lô D, số 3-4 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Xuất Khẩu Ngô Quyền	Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản	35,00%	35,00%
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tác Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học	Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước. Do kỳ tài chính cuối cùng Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 07 năm 2017 (7 tháng) và kỳ tài chính đầu tiên của Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 (5 tháng).

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 07 năm 2017, tổng số nhân viên của Công ty là 577 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ tài chính đầu tiên Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty cổ phần được bắt đầu từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán năm giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng

Quan hệ

Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị trường học	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

4.20 Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 182.983.089.193 VND do Tập đoàn dùng nguồn vốn lưu động để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như khả năng thanh toán nợ đến hạn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai cũng như không có khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn tiếp tục hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	11.860.902.926	6.420.854.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND	0 235.920.621.410	196.439.235.899
+ USD	56.014.677.882	14.976.935.715
+ EUR	6.751.183	6.636.969
Các khoản tương đương tiền - VND		2.500.000.000
	303.802.953.401	220.343.663.195

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD	2.472.884	56.014.677.882
+ EUR	251	6.751.183
		56.021.429.065

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Techvalue Limited	41.498.479.775	15.065.816.271
Bagon Lipunan Multi-Purpose Coopoerative	33.620.505.000	
Ông Hoàng Thái Tùng – Dự án 67.5	-	28.032.935.000
Ông Lê Anh Tuấn – Dự án 67.5 ha	-	25.125.628.000
Các khách hàng khác	75.690.777.273	161.498.944.910
	150.809.762.048	229.723.324.181

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	5.072.500.000	913.550.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đại tài	5.582.500.000	-
Bà Phạm Thị Phới	5.000.000.000	2.500.000.000
Ban Đền Bù Giải Tỏa 67,5 ha Phú Quốc	6.588.295.590	6.588.295.590
Công ty TNHH Khánh Tâm	8.504.679.905	8.504.679.905
Các nhà cung cấp khác	12.460.938.018	9.412.632.687
	43.208.913.513	27.919.158.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017		01/08/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	-	-	74.347.420	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	-	-	2.868.818.368	-
Phải thu về cổ phần hóa	2.111.816.235	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	14.715.010.687	-	15.122.739.061	-
	16.826.826.922	-	18.065.904.849	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/08/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	24.627.181.018	-	40.255.310.679	-
Nguyên vật liệu	13.516.891.780	-	5.069.507.544	-
Công cụ, dụng cụ	2.147.422.287	-	1.376.024.395	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.726.294.673	-	134.455.031.913	-
Thành phẩm	22.910.927.972	-	50.762.941.204	-
Hàng hóa	92.657.605.827	-	129.763.633.096	-
Hàng gửi đi bán	17.399.862.522	-	3.994.809.034	-
	350.986.186.079	-	365.677.257.865	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Chi phí bảo hiểm	147.279.564	352.172.361
Chi phí thuê đất, cửa hàng	17.518.884	699.377.934
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	625.855.813	1.088.453.590
Chi phí khác chờ phân bổ	435.469.480	810.258.866
	1.226.123.741	2.950.262.751

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.055.483.153	7.002.839.997
Chi phí sửa chữa tài sản	1.461.051.074	3.330.568.381
Chi phí khác chờ phân bổ	2.606.531.230	454.484.155
	8.123.065.457	10.787.892.533

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.7	Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
	Nguyên giá						
	Tại ngày 01/08/2017	317.343.323.718	192.627.359.224	54.789.477.217	1.212.687.455	50.070.574.249	616.043.421.863
	Mua sắm trong kỳ	-	-	419.062.008	38.354.545	-	457.416.553
	Đầu tư XDCB hoàn thành	373.266.760	-	-	-	-	373.266.760
	Giảm do thoái vốn đầu tư	-	-	-	-	(50.070.574.249)	(50.070.574.249)
	Tại ngày 31/12/2017	317.716.590.478	192.627.359.224	55.208.539.225	1.251.042.000	-	566.803.530.927
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Tại ngày 01/08/2017	127.802.022.116	88.251.842.325	32.081.636.583	896.496.296	28.285.215.526	277.317.212.846
	Khấu hao trong kỳ	4.817.063.058	5.302.346.629	2.169.307.663	58.013.790	-	12.346.731.140
	Giảm do thoái vốn đầu tư	-	-	-	-	(28.285.215.526)	(28.285.215.526)
	Tại ngày 31/12/2017	132.619.085.174	93.554.188.954	34.250.944.246	954.510.086	-	261.378.728.460
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 01/08/2017	189.541.301.602	104.375.516.899	22.707.840.634	316.191.159	21.785.358.723	338.726.209.017
	Tại ngày 31/12/2017	185.097.505.304	99.073.170.270	20.957.594.979	296.531.914	-	305.424.802.467
	Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:						
	Tại ngày 01/08/2017	161.662.854.570	89.570.116.165	15.330.120.198		316.191.159	266.879.282.092
	Tại ngày 31/12/2017	157.944.276.005	84.905.433.830	14.174.447.716		296.531.914	257.320.689.465

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/08/2017	115.064.856.983	60.000.000	115.124.856.983
Mua trong kỳ (563.000)		-	(563.000)
Tại ngày 31/12/2017	115.064.293.983	60.000.000	115.124.293.983
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/08/2017	1.071.819.724	60.000.000	1.131.819.724
Khấu hao trong kỳ 447.110.363		-	447.110.363
Tại ngày 31/12/2017	1.518.930.087	60.000.000	1.578.930.087
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/08/2017	113.993.037.259	-	113.993.037.259
Tại ngày 31/12/2017	113.545.363.896	-	113.545.363.896
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/08/2017	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2017	-	60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:			
Tại ngày 01/08/2017	102.726.908.761	-	102.726.908.761
Tại ngày 31/12/2017	102.356.181.347	-	102.356.181.347

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/08/2017 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển tăng tài sản trong kỳ VND	31/12/2017 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	-	660.000.000
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên	18.081.685.573	-	-	18.081.685.573
Chi phí xây dựng dở dang khác	4.903.782.453	1.515.570.386	(603.977.721)	5.815.375.118
	23.645.468.026	1.515.570.386	(603.977.721)	24.557.060.691

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	(*) 84.768.756.595	81.538.035.046
Đầu tư dài hạn khác	(**) 64.493.282.167	64.493.282.167
	149.262.038.762	146.031.317.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

(*) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	66.217.954.000	66.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	18.550.802.595	15.320.081.046
	84.768.756.595	81.538.035.046

(**) Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2017			01/08/2017		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	-	(*)	7.555.491.328	-	7.555.491.328
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	-	(*)	502.277.763	-	502.277.763
Tổng công ty xăng dầu Việt Nam	55.881.449.600	-	(*)	55.881.449.600	-	55.881.449.600
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	343.070.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	202.033.476
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	8.960.000
	64.493.282.167	-		64.493.282.167	-	64.493.282.167

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của các khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 01 tháng 08 năm 2017 được trình bày theo Báo cáo kết quả thẩm định giá trị đầu tư với chứng thư số N173406/CENVALUE-CTTĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế Kỷ và chứng thư số 120/TS.1171 phát hành ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư Và Thẩm Định Giá Đông Dương (gọi tắt là "DDA") với các ngoại trừ như sau:

- Giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang, Công ty DDA kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt giá trị cụ thể.
- Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu không thể xác định lại giá trị đầu tư do không đủ tài liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II	3.018.935.465	22.632.550.694
Công ty Xăng Dầu Tây Nam Bộ	6.293.910.344	20.508.551.735
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Long Hưng	62.539.744.727	46.114.462.927
Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoá Dầu Quân Đội	18.309.646.630	21.777.371.040
Công ty TNHH DELIFA	41.373.451.640	24.318.255.000
Các nhà cung cấp khác	37.986.757.332	37.903.673.230
	<u>169.522.446.138</u>	<u>173.254.864.626</u>

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Goldmine Rice Marketing	5.351.664.685	-
Các nhà cung cấp khác	14.866.783.590	19.551.139.706
	<u>51.202.178.558</u>	<u>65.534.869.989</u>

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	77.298.751	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	168.501.054
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.464.934.815	15.464.934.815
Thuế thu nhập cá nhân	62.357.133	28.712.553
Thuế tài nguyên	100.000.000	100.000.000
Các khoản phải nộp khác	-	240.514.468
	<u>3.873.091.753</u>	<u>16.002.662.890</u>

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	-	319.702.239
Trích trước chi phí môi giới, xuất khẩu	1.462.181.988	298.740.700
Trích trước chi phí khác	607.108.915	1.494.272.241
	<u>2.069.290.903</u>	<u>2.112.715.180</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa	213.006.243.441	171.768.414.441
Các khoản phải trả khác	33.979.477.874	41.293.941.152
	<u>246.985.721.315</u>	<u>213.062.355.593</u>

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2017		01/08/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng BIDV	268.455.382.065	268.455.382.065	257.695.918.646	257.695.918.646
Ngân hàng Vietcombank	212.917.604.851	212.917.604.851	139.744.237.570	139.744.237.570
Ngân hàng HDbank	-	-	31.910.084.270	31.910.084.270
Ngân hàng NVB	13.491.900.000	13.491.900.000	15.308.000.000	15.308.000.000
Vay tổ chức, cá nhân khác	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	19.842.799.000	19.842.799.000	-	-
	<u>521.707.685.916</u>	<u>521.707.685.916</u>	<u>444.658.240.486</u>	<u>444.658.240.486</u>

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Tập đoàn (xem thuyết minh 5.7 và 5.8).

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2017		01/08/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Ngân hàng Vietcombank	23.551.000.000	23.551.000.000	42.982.900.000	42.982.900.000
Ngân hàng Agribank	26.829.755.464	26.829.755.464	30.100.755.464	30.100.755.464
Ngân hàng NCB	-	-	563.650.000	563.650.000
Ngân hàng HDbank	452.413.500	452.413.500	848.437.500	848.437.500
Vay và nợ dài hạn khác	175.000.000	175.000.000	91.214.642.858	91.214.642.858
	<u>51.008.168.964</u>	<u>51.008.168.964</u>	<u>165.710.385.822</u>	<u>165.710.385.822</u>

Đây là các khoản vay có thời hạn trên 12 tháng với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình của Tập đoàn (xem thuyết minh 5.7 và 5.8).

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17 **Vốn chủ sở hữu**

5.17.1 **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	254.383.671.160	47.958.901.775	65.009.273.331	15.274.410.764	2.013.528.398	384.639.785.428
Tăng vốn trong kỳ	110.354.658.840	(48.084.340.652)	(62.270.318.188)	-	-	-
Lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017	-	-	-	29.250.937.466	17.156.349	29.268.093.815
Điều chỉnh giá trị doanh nghiệp	-	125.438.877	-	-	-	125.438.877
Trích quỹ	-	-	13.901.888.732	(13.901.888.732)	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	(1.140.997.911)	-	-	(1.140.997.911)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	6.370.583.365	-	6.370.583.365
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.945.533.401)	-	(6.945.533.401)
Chia cổ tức	-	-	-	(748.658.459)	(125.351.742)	(874.010.201)
Giảm khác	-	-	-	5.195.993	-	5.195.993
Tăng khác	-	(16.940.427.400)	-	-	-	(16.940.427.400)
Tại ngày 31/07/2017	364.738.330.000	(16.940.427.400)	15.499.845.964	29.305.046.996	1.905.333.005	394.508.128.565
Tại ngày 01/08/2017	364.738.330.000	(16.940.427.400)	15.499.845.964	29.305.046.996	1.905.333.005	394.508.128.565
Lãi từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	-	-	-	11.779.261.833	(45.997.188)	11.733.264.645
Nộp lợi nhuận vào ngân sách Nhà nước	-	-	-	(2.080.382.537)	-	(2.080.382.537)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(798.818.255)	-	(798.818.255)
Tăng do thoái vốn công ty con	-	341.874.510	(218.879.054)	(79.779.912)	930.340.871	1.272.215.381
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	(464.765.006)	(1.905.333.005)	(2.203.991.971)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(464.765.006)
Tại ngày 31/12/2017	364.738.330.000	(16.598.552.890)	15.280.966.910	37.660.563.119	884.343.683	401.965.650.822



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.17.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2017		01/08/2017	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Các tổ chức, cá nhân khác	185.870.550.000	50,96%	185.870.550.000	50,96%
	364.736.330.000	100,00%	364.736.330.000	100,00%

5.17.3 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/08/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/08/2017
- Đô la Mỹ (USD)	2.472.884	659.291
- Euro (EUR)	251	251

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Doanh thu bán hàng	2.197.901.007.159	2.578.363.161.963
Doanh thu hàng hoá bất động sản	-	169.018.397.874
Doanh thu cung cấp dịch vụ	419.674.078	6.598.206.894
	2.198.320.681.237	2.753.979.766.731

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Giá vốn hàng bán	2.126.852.495.372	2.489.104.568.824
Giá vốn hàng hoá bất động sản	-	91.682.969.798
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	3.426.147.085
	2.126.852.495.372	2.584.213.685.707

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	315.939.169	297.418.263
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.019.020.661
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.066.402.783	2.590.089.303
Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư	-	41.372.760.365
Lãi thoái vốn đầu tư	1.493.475.744	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	481.301.750	887.499.669
	3.357.119.446	48.166.788.261

6.4 Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Chi phí lãi vay	9.649.900.931	17.159.892.694
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.456.053	3.765.134.232
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	451.617.986	368.452.123
	10.217.974.970	21.293.479.049

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.309.809.507	15.081.590.069
Chi phí vận chuyển bốc xếp	4.510.679.252	10.873.001.282
Chi phí xuất khẩu	13.466.962.619	25.782.853.088
Chi phí bán hàng khác	13.526.423.942	17.146.795.936
	39.813.875.320	68.884.240.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.168.789.874	41.616.169.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.878.280.644	4.333.405.324
Chi phí quản lý khác	6.091.794.819	15.678.281.625
	17.138.865.337	61.627.856.833

6.7 Thu nhập khác

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	545.790.000	5.253.476.374
Thu nhập khác	1.417.174.177	1.382.058.288
	1.962.964.177	6.635.534.662

6.8 Chi phí khác

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Chi phí nộp phạt	210.325.740	2.323.324.775
Chi phí xử lý công nợ phải thu, phải trả	-	20.042.270.609
Chi phí khác	904.685.024	880.163.339
	1.115.010.764	23.245.758.723

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	366.713.772.600	509.674.827.629
Chi phí nhân công	24.329.313.707	67.294.218.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.793.841.503	21.276.416.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.050.975.056	35.194.128.692
Chi phí khác	12.858.695.241	34.910.643.420
	440.746.598.107	668.350.234.927

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.779.261.833
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:	
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(798.818.255)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.980.443.578
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.633
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.862.981.017.562	1.868.522.466.172

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.891.790.716.132	1.968.747.416.682

8 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.



Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	521.707.685.916	51.008.168.964	572.715.854.880
Phải trả người bán	169.522.446.138	-	169.522.446.138
Phải trả khác và chi phí phải trả	248.731.030.903	-	248.731.030.903
	939.961.162.957	51.008.168.964	990.969.331.921
Ngày 31 tháng 07 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	444.658.240.486	165.710.385.822	610.368.626.308
Phải trả người bán	173.254.864.626	-	173.254.864.626
Phải trả khác và chi phí phải trả	214.863.729.182	-	214.863.729.182
	832.776.834.294	165.710.385.822	998.487.220.116

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng giá trị tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 07 năm 2017 (xem tại thuyết minh số 5.7 và 5.8).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 07 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	150.809.762.048	229.723.324.185	150.809.762.048	229.723.324.185
Các khoản phải thu khác	23.127.924.532	26.264.786.702	23.127.924.532	26.264.786.702
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền	303.802.953.401	220.343.663.195	303.802.953.401	220.343.663.195
	477.740.639.981	476.331.774.082	477.740.639.981	476.331.774.082
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	572.715.854.880	610.368.626.308	572.715.854.880	610.368.626.308
Phải trả người bán	169.522.446.138	173.254.864.626	169.522.446.138	173.254.864.626
Phải trả khác	248.731.030.903	214.863.729.182	248.731.030.903	214.863.729.182
	990.969.331.921	998.487.220.116	990.969.331.921	998.487.220.116

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 07 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9 CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Tiền lương và thưởng	1.225.000.000	2.458.195.250

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017 VND	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Nhận cổ tức	-	10.717.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2017 VND	01/08/2017 VND
Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang	Phải thu khác	74.347.420	74.347.420
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Kiên Giang	Phải thu khác	10.603.079.917	10.603.079.917
		10.677.427.337	10.677.427.337

9.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Từ ngày 01/08/2017 đến ngày 31/12/2017	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	649.666.737.054	1.550.616.908.360	2.200.283.645.414
Chi phí phân bổ	(627.985.088.988)	(1.498.867.406.384)	(2.126.852.495.372)
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.681.648.066	51.749.501.976	73.431.150.042
Chi phí không phân bổ			(58.067.751.421)
Thu nhập hoạt động tài chính			6.587.840.994
Chi phí hoạt động tài chính			(10.217.974.970)
Lợi nhuận trước thuế			11.733.264.645
Chi phí thuế TNDN hiện hành			-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			11.733.264.645
Vào ngày 31/12/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	94.701.334.669	56.108.427.379	150.809.762.048
Tài sản không phân bổ			1.331.990.629.755
Tổng tài sản			1.482.800.391.803
Nợ phải trả không phân bổ			1.080.834.740.981
Tổng nợ phải trả			1.080.834.740.981

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/07/2017	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	831.554.162.884	1.922.822.181.408	2.754.376.344.292
Chi phí phân bổ	(780.181.565.451)	(1.804.032.120.256)	(2.584.213.685.707)
Kết quả kinh doanh bộ phận	51.372.597.433	118.790.061.152	170.162.658.585
Chi phí không phân bổ			(153.757.855.931)
Thu nhập hoạt động tài chính			49.662.516.622
Chi phí hoạt động tài chính			(21.293.479.049)
Lợi nhuận trước thuế			44.773.840.227
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(15.505.746.412)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế TNDN			29.268.093.815
Vào ngày 31/07/2017			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	65.826.101.054	163.897.223.131	229.723.324.185
Tài sản không phân bổ			1.284.653.731.367
Tổng tài sản			1.514.377.055.552
Nợ phải trả không phân bổ			1.119.868.926.987
Tổng nợ phải trả			1.119.868.926.987

9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 08 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



LÊ THỊ THUỶ
Người lập biểu





ĐINH HOÀI THANH
Kế toán trưởng

PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 28 tháng 03 năm 2018

